

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP** (gọi tắt là “**Tổng Công ty**”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Minh Tường	Chủ tịch HĐQT
Bà Đinh Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Ủy viên
Ông Phạm Văn Quyền	Ủy viên
Bà Lê Thị An Hải	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Đầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị An Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Định giá ACC Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 


Nguyễn Văn Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Số: 4152-25/BCTC/C8HN

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP****Kính gửi:****Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Định giá ACC Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập ngày 15/04/2025 của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 26. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần V của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Định giá ACC Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Giám đốc



Ngô Văn Khánh

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

2998-2025-084-1

Kiểm toán viên

Vũ Mạnh Toàn

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

4045-2024-084-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.821.867.957.116	2.123.642.808.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	266.831.646.013	383.218.336.319
1. Tiền	111		189.033.882.638	274.218.336.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.797.763.375	109.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.319.691.000	1.900.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.319.691.000	1.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		913.120.854.084	1.028.426.810.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		398.252.337.322	460.132.119.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		530.671.326.111	567.472.871.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27.626.746.879	28.839.651.658
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	6.160.269.389	3.076.166.413
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	260.813.400.430	266.350.245.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(311.593.119.372)	(298.634.137.370)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.189.893.325	1.189.893.325
IV. Hàng tồn kho	140		326.660.397.228	385.104.071.268
1. Hàng tồn kho	141	V.5	326.660.397.228	385.104.071.268
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		310.935.368.791	324.993.590.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	266.597.463.309	280.181.514.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.262.363.282	42.173.990.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.075.542.200	2.016.865.608
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			621.219.342
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.175.480.618	488.219.799.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.815.019.379	5.754.969.077
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.815.019.379	5.754.969.077
II. Tài sản cố định	220		165.104.908.434	184.954.902.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	165.104.908.434	184.954.902.961
- Nguyên giá	222		471.588.636.753	492.491.225.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.483.728.319)	(307.536.322.287)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		795.000.000	795.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(795.000.000)	(795.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.142.872.356	64.766.685.007
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	49.142.872.356	64.766.685.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	188.359.562.860	204.413.437.860
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		182.954.142.039	199.008.017.039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.405.420.821	5.405.420.821
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.753.117.589	28.329.804.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23.753.117.589	28.329.804.786
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.250.043.437.734	2.611.862.608.334

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MÃ SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	31/12/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.287.700.434	1.849.342.190.433
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.225.828.778	1.647.556.151.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		420.726.735.001	472.228.907.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400.208.251.444	700.103.295.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	65.950.443.196	60.771.372.060
4. Phải trả người lao động	314		14.653.930.168	17.175.111.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47.703.066.152	82.387.691.485
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18.612.739.318	15.539.945.727
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.389.587	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	94.557.392.302	94.774.550.363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	55.338.311.428	203.267.906.998
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.202.570.182	1.307.370.182
II. Nợ dài hạn	330		206.061.871.656	201.786.038.703
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		117.530.967.729	116.290.967.729
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		718.301.236	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	39.670.565.977	44.967.575.777
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	18.863.110.883	10.593.041.671
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	16.516.713.751	16.804.863.751
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.762.212.080	13.129.589.775
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		924.755.737.300	762.520.417.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	924.755.737.300	762.520.417.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		735.000.000.000	589.914.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		735.000.000.000	589.914.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.888.900	114.888.900
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.152.780.000	9.102.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.959.243	156.959.243
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.779.445.750	91.223.716.048
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.551.663.407	72.007.673.710
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.250.043.437.734	2.611.862.608.334

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.794.259.250.058	1.669.164.110.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			18.079.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.16	1.794.259.250.058	1.669.146.031.309
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	1.703.547.004.905	1.569.159.154.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		90.712.245.153	99.986.876.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	3.050.986.563	4.420.317.374
7. Chi phí tài chính	22	V.19	4.403.287.571	3.110.604.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.525.506.634	3.081.787.649
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66.595.201.448	83.860.485.366
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	30		22.764.742.697	17.436.104.677
12. Thu nhập khác	31		15.348.638.655	14.497.170.210
13. Chi phí khác	32		12.037.812.202	8.087.751.560
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	V.20	3.310.826.453	6.409.418.650
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.21	26.075.569.150	23.845.523.327
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.567.587.920	5.036.568.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.507.981.230	18.808.954.981
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.651.023.397	7.510.375.144
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.856.957.833	11.298.579.837

Người lập biểu

Đỗ Đình Dương

Kế toán trưởng

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

MẪU SỐ B 03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26.075.569.150	23.845.523.327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	16.102.130.270	18.088.469.333
- Các khoản dự phòng	3	12.958.982.002	30.661.969.300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.403.343.144)	(4.420.317.374)
- Chi phí lãi vay	6	3.525.506.634	3.081.787.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	55.258.844.912	71.257.432.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	109.282.655.016	(163.937.363.052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	58.443.674.040	240.908.878.472
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(376.082.867.970)	127.806.144.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.160.738.284	(140.927.678.171)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.525.506.634)	(3.081.787.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.416.427.425)	(4.156.769.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.705.390.903	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.936.784.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(141.173.498.874)	78.932.072.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21	(2.651.266.000)	(9.216.083.635)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22	11.832.570.775	2.798.000.000
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.139.580.176)	(1.082.802.328)
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.310.623.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.093.875.000	18.375.923.000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.664.969.362	4.420.317.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.800.568.961	12.984.731.411
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	109.789.490.000	1.500.000.000
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.299.715.863	315.981.310.248
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(189.184.461.665)	(255.666.346.535)
6, Cổ tức, lợi nhuận lãi trả cho chủ sở hữu	36	(5.918.504.591)	(9.125.403.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.013.760.393)	52.689.559.763

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50	(116.386.690.306)	144.606.363.874
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	383.218.336.319	238.611.972.445
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	266.831.646.013	383.218.336.319

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Nguyễn Văn Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 4897/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/4/2013. Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP và chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014.

Tên Công ty: **Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP**

Trụ sở: **Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **735.000.000.000 đồng.** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, xây dựng, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác
 - Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
 - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;
 - Bán buôn dây điện, công tắc điện và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;
 - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
 - Bán buôn vật tư máy móc, công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;
 - Bán buôn vật tư máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu như vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
 - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Chi tiết: - Bán buôn vật liệu xây dựng;
 - Bán buôn thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
 - Chi tiết: - Buôn bán hóa chất công nghiệp;
 - Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh;
 - Buôn bán phụ liệu may mặc và giày dép;
 - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)
- Cho thuê xe có động cơ
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu:
 - Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết: - Thiết kế công trình cầu;
- Thiết kế kết cấu công trình đường bộ;
- Thiết kế công trình giao thông cầu đường;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật; Giao thông vận tải; Thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát công tác XD&HT công trình giao thông;
- Giám sát công tác Xây dựng và hoàn thiện: Công trình Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông (Cầu - đường bộ);
- Khảo sát địa chất công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông;
- Thẩm tra dự án đầu tư các công trình xây dựng giao thông, công nghiệp dân dụng.
- Thiết kế xây dựng công trình cầu đường;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng; kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng;
- Lắp ráp, bảo trì thang máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, văn phòng làm việc (không gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị y tế;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng, dầu mỡ nhờn;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Mua, bán thiết bị truyền thông, truyền hình;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp động cơ diesel;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: - Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
Chi tiết: Vận tải khách bằng xe du lịch và taxi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất pin và ắc quy:
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp ắc quy các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
Chi tiết: Xuất khẩu lao động (Hoạt động theo giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp);
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
Chi tiết: - Ủy thác mua bán hàng hóa - Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà để ở
- Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định Pháp luật

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty bao gồm các Công ty con:

T	Công ty	Ngành nghề	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND	% Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	Xây dựng, Kinh doanh	81,26	15.440.000.000	81,26
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 899	Xây dựng, Kinh doanh	99,88	7.990.000.000	99,88
3	Công ty CP Tổng công ty Địa ốc Cienco8	Xây dựng	100,00	83.313.000.000	100,00
4	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Xây dựng	50,38	7.798.560.000	50,38
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 819	Xây dựng	83,31	4.990.000.000	83,31
6	Công ty Cổ phần Tổng công ty Liên doanh xây dựng công trình 18	Xây dựng	99,80	9.980.000.000	99,80
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 879	Xây dựng	76,26	5.004.200.000	76,26
8	Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75	Xây dựng	42,00	40.866.730.000	67,24

Tại Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8-CTCP ngoài tỷ lệ biểu quyết theo tỷ lệ vốn góp 42%, Tổng Công ty còn được các cổ đông khác ủy quyền thêm 25,24% quyền biểu quyết, tổng quyền biểu quyết của Tổng Công ty là: 67,24%.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các công ty con được lập theo kỳ báo cáo tài chính hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi / lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;

Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn”.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} \times \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán được xác định như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	2 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng trả nợ, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	22.731.253.477	27.450.609.691
Tiền gửi Ngân hàng	166.302.629.161	246.767.726.628
Các khoản tương đương tiền	77.797.763.375	109.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	77.797.763.375	109.000.000.000
Tổng	266.831.646.013	383.218.336.319

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	6.160.269.389	6.160.269.389	3.076.166.413	3.076.166.413
Công ty XD Cầu 75 Cho vay	2.660.269.389	2.660.269.389	3.076.166.413	3.076.166.413
Công ty mẹ cho vay	3.500.000.000	3.500.000.000		
	6.160.269.389	6.160.269.389	3.076.166.413	3.076.166.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	260.813.400.430	0	266.350.245.667	0
Ký cược, ký quỹ	159.321.820	-	159.140.484	-
Phải thu các công trình	14.666.811.065	-	11.394.507.811	-
Phải thu các đơn vị	245.987.267.545	-	254.796.597.372	-
Phải thu khác		-		-
Dài hạn	1.815.019.379	0	5.754.969.077	0
Ký cược, ký quỹ	1.815.019.379	-	2.777.722.384	-
Phải thu khác	0	-	2.977.246.693	-
Cộng	262.628.419.809	0	272.105.214.744	0

(i) Phải thu các đơn vị tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác tại các đơn vị				
Công ty mẹ Cienco8	103.254.861.838	-	118.611.853.586	-
Công ty CP XD Cầu 75	2.351.383.429	-	2.062.189.562	-
Công ty CP TCT Liên doanh XDCT 18	57.067.753.232	-	53.056.964.046	-
Công ty CP XD và LM 816	45.863.847.014	-	46.212.267.625	-
Công ty CP TCT Địa ốc Cienco8	28.250.208.812	-	23.673.011.908	-
Các Công ty khác	9.199.213.220	-	11.180.310.645	-
	245.987.267.545	0	254.796.597.372	0

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP ĐT XDCT GT 874	73.528.277.497	-	73.528.277.497	-
Công ty CP CIENCO875	40.303.348.101	-	40.303.348.101	-
Công ty CP CIENCO892	61.012.331.027	-	61.012.331.027	-
Công ty CP XDCTGT Việt Lào	40.339.569.123	-	40.339.569.123	-
Công trình cầu Kim chính	7.219.329.793	-	7.219.329.793	-
Công trình cầu Mễ Trại	10.479.136.901	-	10.479.136.901	-
Gói 8 cầu vượt tuyến tránh QL15A	612.431.000	-	1.913.846.000	-
Công ty CP XDCTGT 889	21.332.654.164	-	13.210.748.136	-
Công trình cầu Bó cùng	7.917.071.500	-	7.917.071.500	-
Đối tượng khác	48.848.970.266	-	42.710.479.292	-
	311.593.119.372	0	298.634.137.370	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	30.064.871.222	-	30.120.590.844	-
Công cụ, dụng cụ	758.147.841	-	885.985.197	-
Chi phí SXKD dở dang	295.837.378.165	-	354.097.495.227	-
	326.660.397.228	0	385.104.071.268	0

6. Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	795.000.000	795.000.000
Tăng giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2024	795.000.000	795.000.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	795.000.000	795.000.000
Tăng giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2024	795.000.000	795.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ		10.657.468.448
Xây dựng cơ bản: Nhà VP điều hành sản xuất		4.966.344.203
Dự án trường Trung cấp nghề	48.500.000.000	48.500.000.000
Công trình khác	642.872.356	642.872.356
Cộng	49.142.872.356	64.766.685.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 Nguyên giá						
Số dư đầu năm	164.920.631.718	273.782.208.059	27.729.933.258	25.145.288.016	913.164.197	492.491.225.248
Tăng trong kỳ	-2.152.777.778	1.667.064.253	2.860.349.869	1.743.212.091	-	4.117.848.435
Mua mới, XD hoàn thành	-	417.064.253	1.957.572.091	1.743.212.091	-	4.117.848.435
Tăng khác, phân loại lại	-2.152.777.778	1.250.000.000	902.777.778	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	19.799.513.523	5.015.123.407	37.800.000	168.000.000	25.020.436.930
Thanh lý nhượng bán	-	19.126.786.250	4.962.554.207	37.800.000	168.000.000	24.295.140.457
Giảm khác	-	672.727.273	52.569.200	-	-	725.296.473
Số dư cuối năm	162.767.853.940	255.649.758.789	25.575.159.720	26.850.700.107	745.164.197	471.588.636.753
2 Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.637.774.323	214.787.429.012	20.200.705.396	13.999.340.268	911.073.288	307.536.322.287
Tăng trong kỳ	2.862.944.886	9.496.896.120	1.724.825.357	2.015.372.998	2.090.909	16.102.130.270
Khấu hao	2.862.944.886	9.496.896.120	1.724.825.357	2.015.372.998	2.090.909	16.102.130.270
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	12.677.023.825	4.271.900.413	37.800.000	168.000.000	17.154.724.238
Thanh lý, nhượng bán	-	12.611.957.844	4.268.249.774	37.800.000	168.000.000	17.086.007.618
Giảm khác	-	65.065.981	3.650.639	-	-	68.716.620
Số dư cuối năm	60.500.719.209	211.607.301.307	17.653.630.340	15.976.913.266	745.164.197	306.483.728.319
3 Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	107.282.857.395	58.994.779.047	7.529.227.862	11.145.947.748	2.090.909	184.954.902.961
Tại ngày cuối năm	102.267.134.731	44.042.457.482	7.921.529.380	10.873.786.841	-	165.104.908.434

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8-CTCP
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

b) Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết

Công ty CP Đầu tư XDCT 809 - Cienco8

Công ty CP XDCT Giao thông 842

Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 838

Công ty CP XDCT Giao thông 820

Công ty CP TV công nghệ XD 868 - Cienco8

Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874

Công ty CP XDCT Giao thông 889

Công ty cổ phần CIENCO 892

Công ty CP ĐTXD 898 - Cienco8

Công ty CP XDCT giao thông 810

Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây

Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào

Công ty CP ĐTPT Sông cầu Thái Nguyên

Công ty TNHH và Đầu tư - BT Cam Lộ-Túy Loan

Khác

c) Đầu tư khác

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808

Công ty CP XDCT giao thông 872

Công ty CP ĐTXD 886-Thành Nam

Tổng cộng

Số cuối năm			Số đầu năm		
Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng
182.954.142.039	182.954.142.039	-	199.008.017.039	199.008.017.039	-
1.581.500.000	1.581.500.000	-	1.581.500.000	1.581.500.000	-
7.678.500.000	7.678.500.000	-	7.678.500.000	7.678.500.000	-
7.869.000.000	7.869.000.000	-	7.869.000.000	7.869.000.000	-
6.085.000.000	6.085.000.000	-	6.085.000.000	6.085.000.000	-
39.872.421	39.872.421	-	39.872.421	39.872.421	-
5.880.000.000	5.880.000.000	-	5.880.000.000	5.880.000.000	-
3.517.400.000	3.517.400.000	-	3.517.400.000	3.517.400.000	-
2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-
69.366.034	69.366.034	-	69.366.034	69.366.034	-
26.737.191.415	26.737.191.415	-	26.737.191.415	26.737.191.415	-
3.607.452.261	3.607.452.261	-	3.607.452.261	3.607.452.261	-
3.682.000.000	3.682.000.000	-	3.682.000.000	3.682.000.000	-
98.854.807.416	98.854.807.416	-	98.854.807.416	98.854.807.416	-
9.284.042.053	9.284.042.053	-	26.377.917.053	26.377.917.053	-
5.368.010.439	5.368.010.439	-	4.328.010.439	4.328.010.439	-
5.405.420.821	5.405.420.821	-	5.405.420.821	5.405.420.821	-
373.807.414	373.807.414	-	373.807.414	373.807.414	-
3.031.613.407	3.031.613.407	-	3.031.613.407	3.031.613.407	-
2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
188.359.562.860	188.359.562.860	-	204.413.437.860	204.413.437.860	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	266.597.463.309	280.181.514.396
Chi phí cải tạo văn phòng		2.036.517.956
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.436.686.225	5.129.628.471
Công trình khác	263.160.777.084	273.015.367.969
Dài hạn	23.753.117.589	28.329.804.786
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.768.849.056	25.009.599.885
Chi phí chờ phân bổ	2.984.268.533	3.320.204.901
Cộng	290.350.580.898	308.511.319.182

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.728.107.330	14.330.525.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.479.756.430	5.938.702.562
Thuế thu nhập cá nhân	1.198.662.151	1.517.742.344
Thuế tài nguyên	197.858.800	403.103.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.397.380.819	19.608.324.784
Các loại thuế khác	19.429.859.174	14.739.375.944
Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	3.518.818.492	4.233.597.941
Tại ngày cuối năm	65.950.443.196	60.771.372.060

12. Phải trả khác

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	94.557.392.302	94.774.550.363
Kinh phí công đoàn	4.046.172.530	4.066.139.338
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	7.387.484.171	7.307.877.360
Phải trả về cổ phần hóa, cổ tức	7.210.894.210	4.020.802.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.912.841.391	79.379.731.455
Dài hạn	18.863.110.883	10.593.041.671
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.863.110.883	10.593.041.671
Cộng	113.420.503.185	105.367.592.034

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà N1	18.799.798.131	21.476.487.131
Doanh thu cho thuê nhà N2	20.870.767.846	23.491.088.646
	39.670.565.977	44.967.575.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

14. Vay và Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn VND	55.338.311.428	55.338.311.428	203.267.906.998	203.267.906.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Nội	36.219.858.248	36.219.858.248	78.749.867.264	78.749.867.264
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thành An	9.788.096.079	9.788.096.079	92.950.812	92.950.812
Vay ngắn hạn cá nhân, khác	9.116.146.869	9.116.146.869	40.847.457.419	40.847.457.419
Các đối tượng khác	214.210.232	214.210.232	83.577.631.503	83.577.631.503
b) Vay dài hạn VND	16.516.713.751	16.516.713.751	16.804.863.751	16.804.863.751
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thành An	731.850.000	731.850.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Tây	15.784.863.751	15.784.863.751	16.804.863.751	16.804.863.751
Tổng cộng	71.855.025.179	71.855.025.179	220.072.770.749	220.072.770.749

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	-	-	85.396.118.193	65.955.268.829	750.640.415.165	7.510.375.144	9.892.158.092	(5.522.530.500)
Lãi (lỗ) trong năm											
Tăng (giảm) khác											
Chia cổ tức											
Số dư 01/01/2024	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	-	-	91.223.716.048	72.007.673.710	762.520.417.901	8.651.023.397	159.106.826.502	(5.522.530.500)
Lãi (lỗ) trong năm											
Tăng (giảm) khác											
Chia cổ tức											
Số dư 31/12/2024	735.000.000.000	114.888.900	156.959.243	-	-	93.779.445.750	82.551.663.407	924.755.737.300			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

TT	Tên cổ đông	Cổ phần sở hữu CP	Giá trị CP VND	Tỷ lệ (%)
1	Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn NN	10.868.238	108.682.380.000	14,79%
2	Công ty TNHH CK NH TMCP Ngoại thương VN	1.750.000	17.500.000.000	2,38%
3	Ông Lương Minh Tường	30.037.936	300.379.360.000	40,87%
4	Bà Đinh Thị Hương Giang	13.230.000	132.300.000.000	18,00%
5	Ông Nguyễn Văn Phú	3.307.500	33.075.000.000	4,50%
6	Ông Nguyễn Trung Dũng	2.502.806	25.028.060.000	3,41%
7	Ông Lương Minh Tuyên	2.205.000	22.050.000.000	3,00%
8	Bà Lương Minh Tuyết	1.972.500	19.725.000.000	2,68%
9	Bà Đinh Thị Bảo	1.700.000	17.000.000.000	2,31%
10	Ông Lương Quang Tuấn	1.670.000	16.700.000.000	2,27%
11	Bà Lê Thị Thu Trang	1.470.000	14.700.000.000	2,00%
12	Ông Bùi Việt Trung	1.000.000	10.000.000.000	1,36%
13	Ông Trần Đức Thọ	650.000	6.500.000.000	0,88%
14	Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	600.000	6.000.000.000	0,82%
15	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	500.000	5.000.000.000	0,68%
16	Các Cổ đông khác (27cđ)	36.020	360.200.000	0,05%
Tổng cộng			735.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp đầu năm	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	145.085.740.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	735.000.000.000	589.914.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Doanh thu thuần		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.794.259.250.058	1.669.164.110.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1.794.259.250.058	1.669.164.110.643
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	18.079.334
- Hàng bán bị trả lại	0	18.079.334
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.794.259.250.058	1.669.146.031.309
17. Giá vốn		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng đã bán	1.703.547.004.905	1.569.159.154.393
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	1.703.547.004.905	1.569.159.154.393
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.050.986.563	4.420.317.374
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	3.050.986.563	4.420.317.374
19. Chi phí tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.525.506.634	3.081.787.649
Chi phí tài chính khác	877.780.937	28.816.598
	4.403.287.571	3.110.604.247
20. Lợi nhuận khác		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.975.645.724	8.710.246.168
Cho thuê kho bãi	1.047.442.685	511.297.177
Bán bê tông	2.016.601.135	58.963.656
Thu nhập khác	1.308.949.111	5.216.663.209
Cộng	15.348.638.655	14.497.170.210
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	7.846.120.022	4.110.721.119
Cho thuê kho bãi	19.408.266	179.057.334
Bán bê tông	2.016.601.135	21.926.616
Các khoản phạt, lãi chậm nộp	1.162.206.304	321.143.479
Chi phí khác	993.476.475	3.454.903.012
Cộng	12.037.812.202	8.087.751.560
Lợi nhuận khác	3.310.826.453	6.409.418.650

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
26.075.569.150	23.845.523.327
1.791.781.030	1.337.318.401
	328.391.049
1.791.781.030	1.008.927.352
29.410.579	
27.837.939.601	25.182.841.728
20%	20%
5.567.587.920	5.036.568.346
5.567.587.920	5.036.568.346

Nguyễn Văn Phú